

Bản án số: 249/2018/DS – PT

Ngày: 18/9/2018

V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất
và yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSDĐ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán:

Ông Phạm Kim Cửa

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 156/2018/TLPT- DS ngày 23 tháng 7 năm 2018 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 35/2018/DS – ST ngày 09 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 184/2018/QĐ – PT ngày 26 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Ông Đặng Văn C, sinh năm 1955;

2. Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1955; *(có mặt)*

3. Ông Đặng Thanh T, sinh năm 1987;

4. Bà Đặng Thùy D, sinh năm 1990;

Người đại diện theo ủy quyền của ông C, ông T, bà D là bà Nguyễn Thị R (văn bản ủy quyền ngày 29/5/2017) *(có mặt)*

Cùng địa chỉ: ấp G, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn:

Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1938; *(có mặt)*

Địa chỉ: Ấp G, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Văn T1
- TGVPL thuộc TTTGPL Nhà nước tỉnh Bến Tre. *(có mặt)*

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Đặng Thanh H, sinh năm 1975;

2. Bà Đặng Hồng G, sinh năm 1981;

3. Bà Đặng Ngọc T2, sinh năm 1999;

Cùng địa chỉ: Ấp G, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

4. Ông Đặng Thanh H1, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Ấp H, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H, bà G, bà T2, ông H1 là bà Nguyễn Thị R (văn bản ủy quyền ngày 29/5/2017) *(có mặt)*

5. Ông Lê Văn T3, sinh năm 1969;

6. Bà Lê Thị L, sinh năm 1966;

Người đại diện theo ủy quyền của ông T3, bà L là bà Nguyễn Thị B (văn bản ủy quyền ngày 10/7/2017) *(có mặt)*

7. Ông Lê Văn O, sinh năm: 1967; *(vắng mặt)*

8. Bà Lê Thị Y, sinh năm: 1962; *(có mặt)*

9. Ông Lê Văn H2, sinh năm: 1969;

Người đại diện theo ủy quyền của ông H2 là bà Nguyễn Thị B (văn bản ủy quyền ngày 22/3/2018) *(có mặt)*

10. Ông Lê Văn H3, sinh năm: 1973; *(vắng mặt)*

Cùng địa chỉ: Ấp G, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

11. Ủy ban nhân dân huyện B.

Người đại diện theo pháp luật là ông Dương Minh T4 – Chủ tịch UBND huyện (có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 31/7/2018).

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn bà Nguyễn Thị R.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/11/2012, đơn khởi kiện bổ sung ngày 05/10/2015 của ông Đặng Văn C, bà Nguyễn Thị R, anh Đặng Thanh T chị Đặng Thùy D; trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị R trình bày:

Phần đất tranh chấp có diện tích qua đo đạc thực tế là 140,6 m² thuộc một phần thửa đất số 168, tờ bản đồ 14, tọa lạc tại ấp G, xã A có nguồn gốc là của cha chồng ông Đặng Văn T5 chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn T6, mua năm nào thì bà không biết. Ông T5 mua đất của ông T6 là 01 công đất. Sau khi mua đất, ông T5 sử dụng đến năm 1971 ông T5 chết để lại ông C sử dụng. Ông T5 mua đất và để đất lại cho ông C đều không có giấy tờ. Năm 1974, bà lập gia đình với ông Đặng Văn C. Đến năm 1978, bà và ông C ra thửa đất 168 cất nhà

ở, còn phần đất tranh chấp để trống. Trong phần đất ông T5 để lại, bà và ông C có bán cho ông R1 300m² sau này ông R1 sang lại cho ông Hạ Chí L1, thời điểm bán đất cho ông R1 bà không nhớ năm nào chỉ biết chưa đi làm sổ đất. Kể phần đất ông T5 mua là phần đất của ông Cao Văn K (cha dượng của ông Lê Văn K1, chồng bà Nguyễn Thị B) mua của ông Nguyễn Văn M 01 công đất; 01 công đất này ông Cao Văn H4 (con ruột ông K), Lê Văn K2 (anh ruột ông K1), ông Lê Văn K1 mỗi người sử dụng 01 phần. Năm 1994, Nhà nước tiến hành khảo sát đo đất thì gia đình bà có chỉ đất, ông K1 lúc đó còn sống cũng chỉ đất của ông nhưng không có hiệp thương ranh. Và lúc khảo sát đo đất thì trên đất có chuồng bò của bà B. Đến năm 1997 thì hộ ông Đặng Văn C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 168, diện tích 520m². Năm 2000, bà và ông C vay tiền Nhà nước. Do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi sai số chứng minh nhân dân của ông C nên giấy chứng nhận được làm lại là năm 2000. Phần đất tranh chấp để trống nên ông Lê Văn K1 mượn đất cất nhà máy xay lúa, việc mượn đất không giấy tờ và chỉ gia đình bà và ông K1 biết. Ông K1 làm nhà máy 02 năm thì dỡ nhà máy, sau đó thì cất lại chuồng bò; chuồng heo; do có mối quan hệ là dì cháu thấy bà B cất tạm bợ nên cũng không nói gì. Năm 2011, bà B thừa gia đình bà đến chính quyền địa phương, bà trích lục thửa đất và giấy tờ thì thể hiện phần đất tranh chấp là của gia đình bà nên khởi kiện bà B yêu cầu bà B trả lại đất. Theo kết quả đo đạc thì thửa 168 tổng diện tích 696,2m² nhiều hơn so với giấy chứng nhận vì khi đo đất đến mí lộ nhựa nhưng chính quyền địa phương chỉ cho sử dụng cách mí lộ nhựa 4m nên đất thực tế bà sử dụng là đúng với diện tích giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên đất tranh chấp có 01 chuồng bò của bà B. Khi Tòa phúc thẩm hủy bản án bà B đã sửa chuồng bò lại kiên cố nên bà yêu cầu bà B di dời chuồng bò trả lại đất cho gia đình bà, bà không đồng ý bồi thường. Bà vẫn giữ nguyên quan điểm yêu cầu bà Nguyễn Thị B tháo dỡ chuồng bò trả phần đất theo đo đạc 140,6m² thuộc một phần thửa 168 thì không có căn cứ. Kết quả đo đạc ngày 21/3/2014 và kết quả định giá ngày 19/8/2016 bà đồng ý nên không yêu cầu đo đạc hay định giá lại.

Theo đơn yêu cầu phản tố ngày 03/10/2015, các lời khai trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:

Bà lập gia đình với ông Lê Văn K1 năm 1960, phần đất tranh chấp ông K1 đang sử dụng làm chuồng bò. Theo bà biết thì phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của cha chồng Lê Văn H4, bà Nguyễn Thị V để lại cho chồng là ông Lê Văn K1. Năm 1975, ông K1 có xây 01 nhà máy xay lúa làm được 02 năm thì không làm nữa nên quay lại nuôi bò. Năm 1994, ông K1 chết bà là người sử dụng đến nay. Năm 2012, bà phát hiện phần đất tranh chấp mà bà đang sử dụng nhưng hộ ông Đặng Văn C kê khai đăng ký quyền sử dụng nên bà yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết. Chính quyền địa phương động viên gia

đình rút đơn vì hiện đất bà đang sử dụng. Sau đó thì hộ ông C nộp đơn tranh chấp. Phần đất tranh chấp khi ông K1 còn sống có kê khai, ông K1 chết bà là người thừa kế đứng tên tất cả các thửa đất của gia đình. Bà xác nhận phần đất tranh chấp đã kê khai thuộc thửa 167 do hộ bà đứng tên quyền sử dụng. Hộ ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000 nên khai qua đất của bà đang sử dụng. Việc nguyên đơn cho rằng ông K1 mượn đất tranh chấp làm nhà máy là không có. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà trả đất thì bà và các con của bà không đồng ý, đồng thời yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 140,6m² thuộc một phần thửa 168 để bà được đứng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên đất tranh chấp có một chuồng bò của bà, trường hợp Tòa chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn thì bà tự tháo dỡ di dời không yêu cầu bồi thường. Về kết quả đo đạc ngày 21/3/2014, kết quả định giá ngày 19/8/2016 bà đồng ý nên không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Y trình bày: Bà là con ruột của ông Lê Văn K1 và bà Nguyễn Thị B, từ nhỏ bà sống chung với ông K1, bà B. Ông K1, bà B có nuôi bò nên phần đất tranh chấp lúc đó làm chuồng bò. Cuối năm 1974, ông K1 chuẩn bị làm nhà máy, qua năm 1975 thì nhà máy hoạt động, làm được 02 năm thì không làm nhà máy nữa nên tiếp tục nuôi bò cho đến nay, đất này của gia đình bà không có việc đi mượn đất của ông C.

Theo công văn phúc đáp số 3085/UBND-NC ngày 22/9/2017 của Ủy ban nhân dân huyện B:

Việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa hộ ông Đặng Văn C với bà Nguyễn Thị B được Ủy ban nhân dân xã A thụ lý sau đó khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Ba Tri. Ủy ban nhân dân huyện B không thụ lý hồ sơ nên không có căn cứ hủy hay không hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Đặng Văn C thuộc thửa 168, tờ bản đồ số 14 diện tích 520m² tọa lạc tại xã A. Ủy ban nhân dân huyện B không tham dự được các phiên giải quyết của Tòa và đề nghị giải quyết vắng mặt đại diện Ủy ban nhân dân huyện B.

Sau khi hòa giải không thành Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 35/2018/DS-ST ngày 09/5/2018 đã tuyên:

Căn cứ các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005; các điều 197, 199, 221 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 101 Luật đất đai năm 2013; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

1. Bác yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Đặng Văn C, Nguyễn Thị R, Đặng Thanh T, Đặng Thùy D về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị B tháo dỡ chuồng bò trả lại phần đất theo đo đạc thực tế 140,6m² thuộc một phần thửa 168, tờ bản

đồ 14, tọa lạc tại xã A, huyện B - Bến Tre, phần số (2) của bản vẽ. Tư cận có kèm theo bản vẽ.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị B về việc yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế 140,6 m² thuộc một phần thửa đất 168, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Bà Nguyễn Thị B có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kê khai quyền sử dụng đất đối với diện tích qua đo đạc thực tế là 140,6 m² thuộc một phần thửa đất 168, tờ bản đồ 14, tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre, phần số (2) của bản vẽ, từ hộ ông Đặng Văn C chuyển sang (tư cận có bản vẽ kèm theo)

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí đo đạc định giá và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22/5/2018, nguyên đơn bà Nguyễn Thị R kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo và lời trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị R tại phiên Tòa phúc thẩm: bà không đồng ý với Bản án sơ thẩm. Bà yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà.

Bị đơn bà Nguyễn Thị B trình bày: yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Y trình bày: yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của kiểm sát viên:

Về tố tụng: người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, là có căn cứ. Đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị R, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 35/2018/DS-ST ngày 09/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri.

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị R và đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: UBND huyện B có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 31/7/2018. Các bên đương sự trình bày ông Lê Văn O và ông Lê Văn H3 bị bệnh tâm thần. Tòa án cấp sơ thẩm đã thông báo đề đương sự yêu cầu Tòa án

tuyên bố ông O và ông H3 mất năng lực hành vi dân sự nhưng các đương sự không có yêu cầu. Vì vậy, không có căn cứ thể hiện ông O, ông H3 mất năng lực hành vi dân sự. Ông O và ông H3 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt ông O, ông H3 theo quy định tại các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế có diện tích 140,6m², thuộc một phần thửa 168, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre. Các bên đương sự không thống nhất về nguồn gốc phần đất tranh chấp. Qua xác minh từ bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T7, bà Dương Thị T8, ông Cao Văn H4, ông Lê Văn K2 thì ông Nguyễn Văn T6 và ông Nguyễn Văn M1 là hai anh em có hai phần đất kế bên. Ông T6 bán phần đất của mình cho ông Đặng Văn T5 (cha ông Đặng Văn C), sau đó ông T5 để lại cho ông C. Ông M1 bán phần đất của mình cho ông Cao Văn K (cha đương ông Lê Văn K1) sau đó ông H4, ông K2, ông K1 mỗi người sử dụng một phần. Nhưng bà M, bà T7, bà T8, ông H4 đều không xác định được ranh, diện tích cụ thể của hai phần đất và mua bán đất năm nào. Riêng ông K1 xác định đất tranh chấp thuộc phần ông K mua của ông M1 và sau để lại cho ông K1 (chồng bà B). Theo nguyên đơn đất tranh chấp là đất của ông T5 để lại cho ông C, từ năm 1974 đến 1978 đất để trống nên ông K1 mượn làm nhà máy xay lúa. Việc mượn đất không có làm giấy tờ. Xét thấy, thửa đất 167 do hộ bà Nguyễn Thị B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1997 và thửa 168 do hộ ông Đặng Văn C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000 giáp ranh nhau. Theo trích lục bản đồ địa chính ngày 28/8/2012 phía Bắc giáp thửa 500, 612, 170; phía Nam giáp ĐH.BT.04; phía Đông giáp thửa 169; phía Tây giáp thửa 167. Theo đó ranh phía Tây của thửa 168 do ông C đứng tên quyền sử dụng đất, thửa 500 do ông Hạ Hữu T9 đứng tên quyền sử dụng đất với ranh phía Đông của thửa 167 do bà Nguyễn Thị B là đường thẳng phù hợp với bản đồ địa chính thành lập năm 1994. Mặt khác, theo họa đồ hiện trạng tranh chấp được đo vẽ ngày 03/3/2015, thể hiện phần đất đo đạc theo sự hướng dẫn của ông Đặng Văn C gồm phần (1) + (2) diện tích 694,2m² và phần đất đo đạc theo sự hướng dẫn của ông Hạ Hữu T9 gồm phần (3) + (4) + (5) diện tích 427,2m² là phù hợp so với ranh đất theo hồ sơ địa chính. Việc bà B xác định phần (3) và phần (1) thuộc quyền sử dụng của mình là sai lệch so với hồ sơ địa chính. Vì vậy, có cơ sở xác định phần đất tranh chấp thuộc thửa 168, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông Đặng Văn C là phù hợp và lời trình bày của bà R về việc ông K1 mượn đất của ông C để làm nhà máy xay lúa và sau đó sử dụng làm chuồng bò là có cơ sở. Việc bà B cho rằng bà kê khai phần đất tranh chấp là không có căn cứ vì phần đất tranh chấp đã được hộ ông C kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

năm 1997 nhưng do sai số chứng minh nhân dân nên bị thu hồi và được cấp lại giấy năm 2000. Từ những nhận định trên, Tòa cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp quyền sử dụng đất và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Đặng Văn C là không có cơ sở. Do đó, cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị B tháo dỡ chuồng bò trả lại phần đất diện tích theo đo đạc thực tế 140,6 m², thuộc một phần thửa 168, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên không có cơ sở hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Đặng Văn C, yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị B không được chấp nhận.

[3] Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị B phải tháo dỡ chuồng bò trả lại phần đất diện tích theo đo đạc thực tế 140,6 m², thuộc một phần thửa 168, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre. Theo biên bản định giá ngày 19/8/2016 chuồng bò của bà Nguyễn Thị B giá trị còn lại 556.000 đồng (năm trăm năm mươi sáu ngàn đồng) nên buộc nguyên đơn ông Đặng Văn C, bà Nguyễn Thị R, ông Đặng Thanh T, bà Đặng Thùy D có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị B giá trị chuồng bò số tiền 556.000 đồng.

[4] Về chi phí tố tụng: yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Nguyễn Thị B phải chịu 1.640.000 đồng. Do nguyên đơn Đặng Văn C, Nguyễn Thị R, Đặng Thanh T, Đặng Thùy D đã nộp tạm ứng nên buộc bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ trả lại cho Đặng Văn C, Nguyễn Thị R, Đặng Thanh T, Đặng Thị D số tiền 1.640.000 đồng.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm: Các bên đương sự tranh chấp quyền sử dụng đất của ai nên theo quy định tại Khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như đối với trường hợp vụ án không có giá ngạch. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng). Đồng thời, bà Nguyễn Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) đối với yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Đặng Văn C nhưng không được chấp nhận. Tuy nhiên, bà B là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326.

[4] Quan điểm của Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[5] Do kháng cáo được chấp nhận nên nguyên đơn bà Nguyễn Thị R không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005; các điều 197, 199, 221 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 101 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị R.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 35/2018/DS-ST ngày 09/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri.

Cụ thể tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Đặng Văn C, Nguyễn Thị R, Đặng Thanh T, Đặng Thùy D. Buộc bà Nguyễn Thị B tháo dỡ chuồng bò trả lại cho Đặng Văn C, Nguyễn Thị R, Đặng Thanh T, Đặng Thùy D phần đất theo đo đạc thực tế 140,6m² thuộc một phần thửa 168, tờ bản đồ 14, tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre (phần số 2 của bản vẽ). Đất có tứ cận:

Bắc giáp thửa 500, cạnh dài 7.61m.

Nam giáp ĐH.BT.04, cạnh dài 8.80m.

Đông giáp phần còn lại thửa 168, cạnh dài 17.08m.

Tây giáp thửa 167, cạnh dài 17.54m.

(Kèm theo họa đồ hiện trạng đất tranh chấp)

Buộc Đặng Văn C, Nguyễn Thị R, Đặng Thanh T, Đặng Thùy D có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị B giá trị chuồng bò số tiền 556.000 đồng (năm trăm năm mươi sáu ngàn đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị B về việc yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế 140,6 m², thuộc một phần thửa đất 168, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. Chi phí tố tụng: bà Nguyễn Thị B phải chịu 1.640.000 đồng. Do nguyên đơn Đặng Văn C, Nguyễn Thị R, Đặng Thanh T, Đặng Thùy D đã tạm ứng nộp xong nên buộc bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ trả lại cho Đặng Văn C, Nguyễn Thị R, Đặng Thanh T, Đặng Thùy D số tiền 1.640.000 đồng (một triệu sáu trăm bốn mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị B được miễn.

- Đặng Văn C, Nguyễn Thị R, Đặng Thanh T, Đặng Thùy D không phải chịu. Hoàn lại cho Đặng Văn C, Nguyễn Thị R, Đặng Thanh T, Đặng Thùy D tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng số tiền 672.500 đồng (sáu trăm bảy mươi hai ngàn năm trăm đồng) theo các biên lai thu số 0004807 ngày 29/11/2012 và số 0018038 ngày 05/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị R không phải chịu. Hoàn lại cho bà R tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0016148 ngày 22/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hương